



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam

Ngày 30/09/2025	34,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.1%	2.4%	8.9%

DT thuần Q3/25
1,136
tỷ VNĐ
QoQ: ▼251 -18.1%
YoY: ▼178 -13.5%

LN thuần Q3/25
23.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼183 -88.6%
YoY: ▼45.4 -65.7%

LN sau thuế Q3/25
22.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼187 -89.3%
YoY: ▼37.5 -62.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.6%
YoY: +/-▼ 11.8%

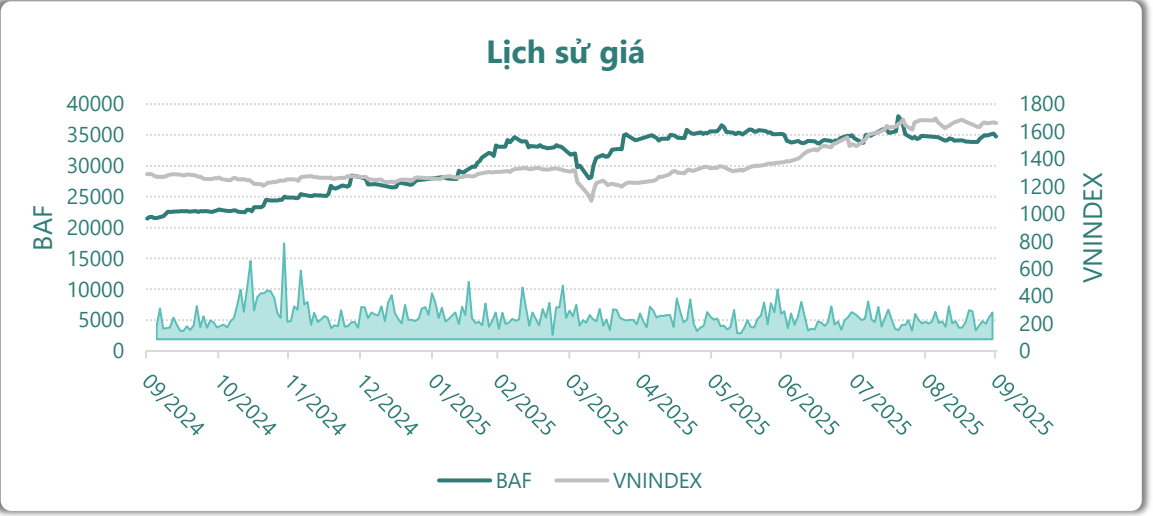
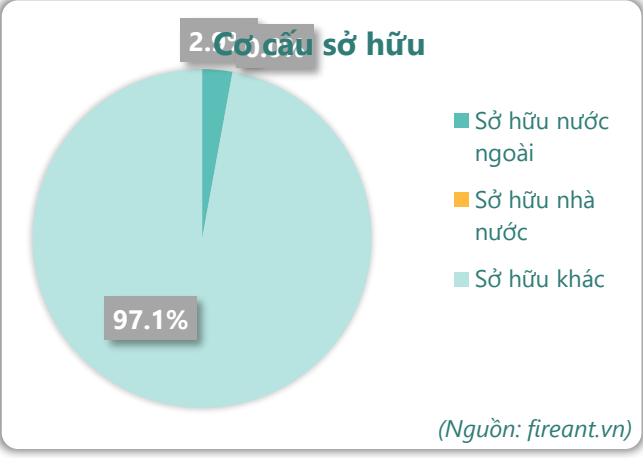
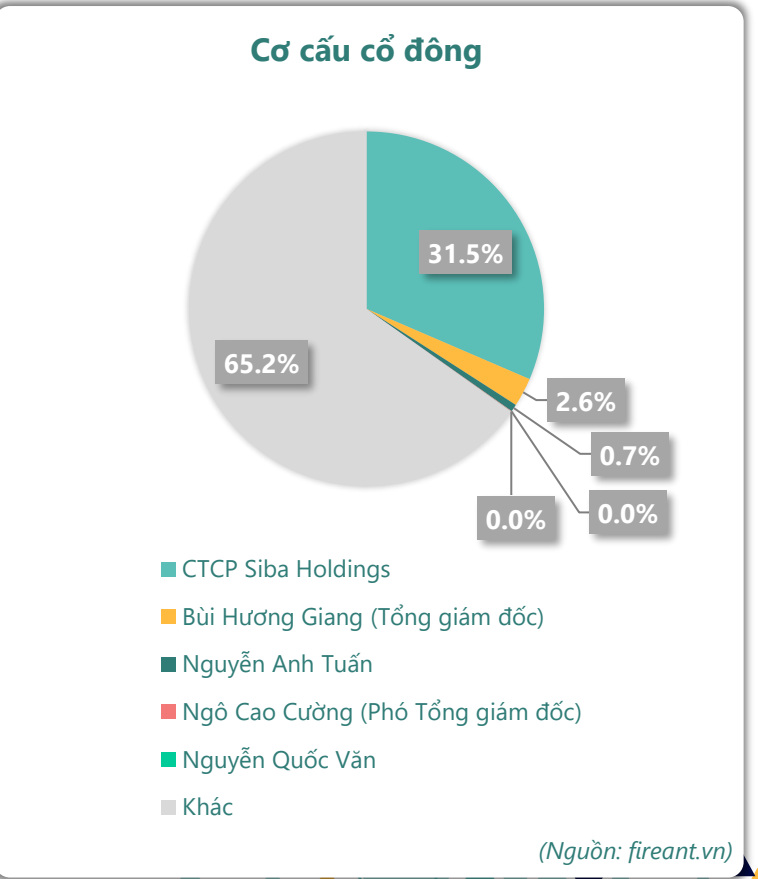
ROE (TTM) Q3/25
13.2%
YoY: +/-▼ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,450 - 38,050
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,565
Số lượng CPLH (CP)	304,021,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,583,115
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.73
EPS	1,551
P/E	22.4

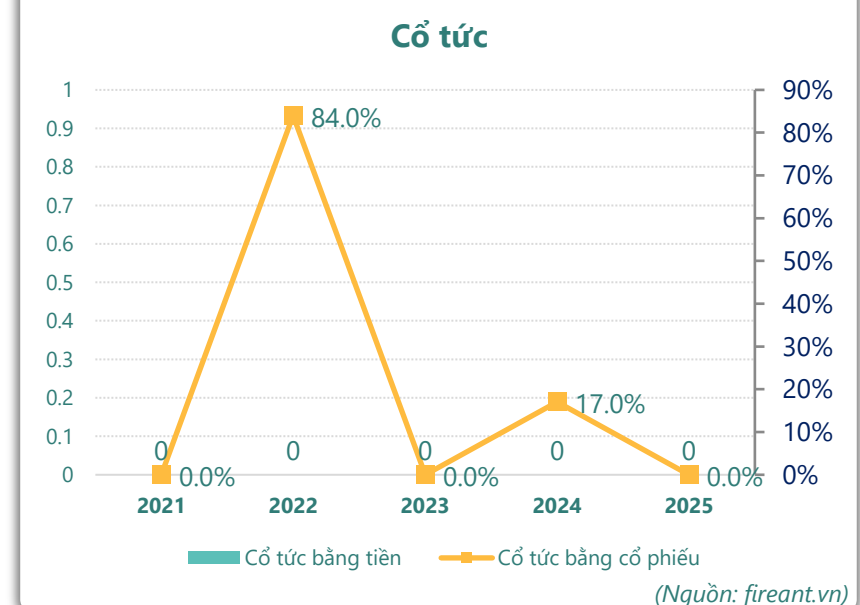
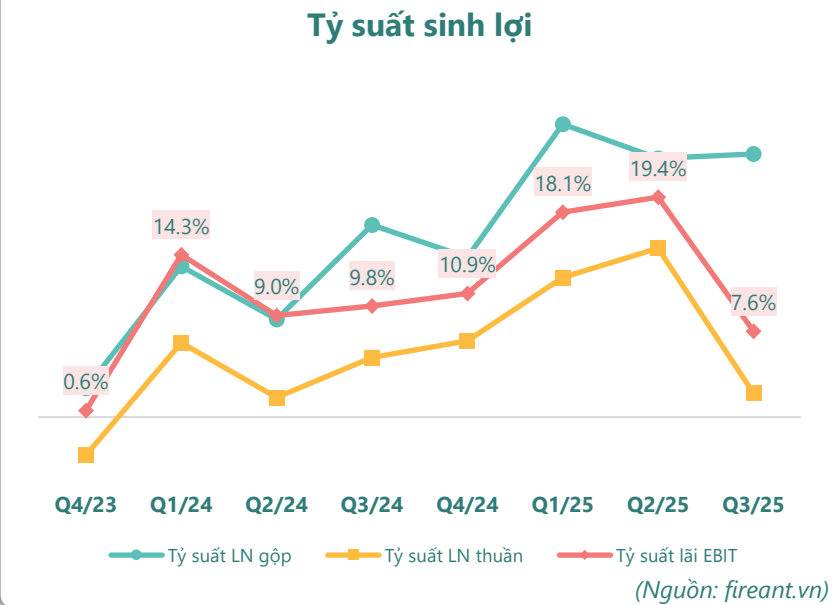
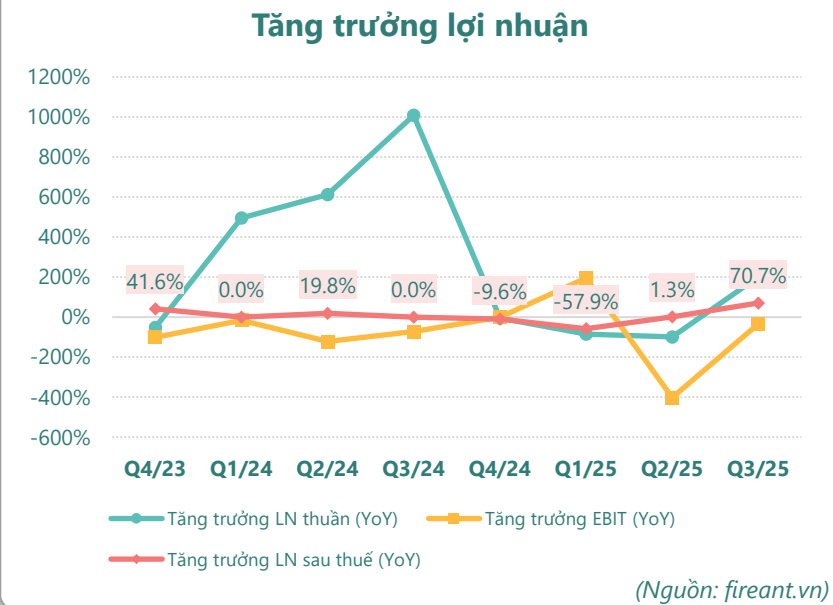
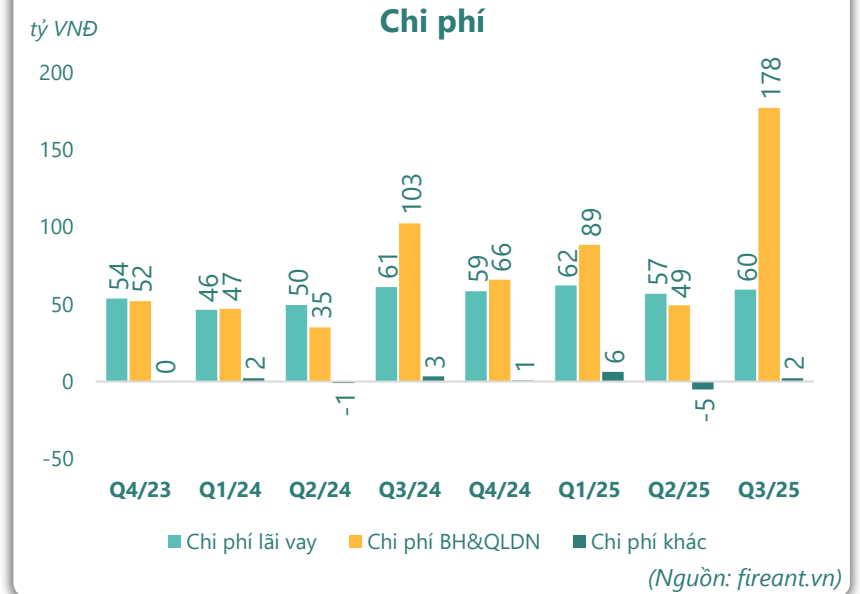
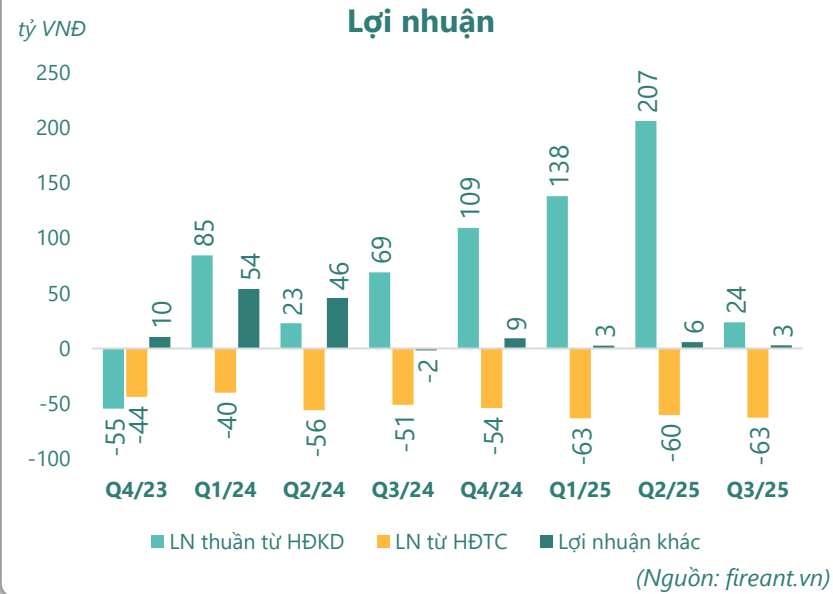
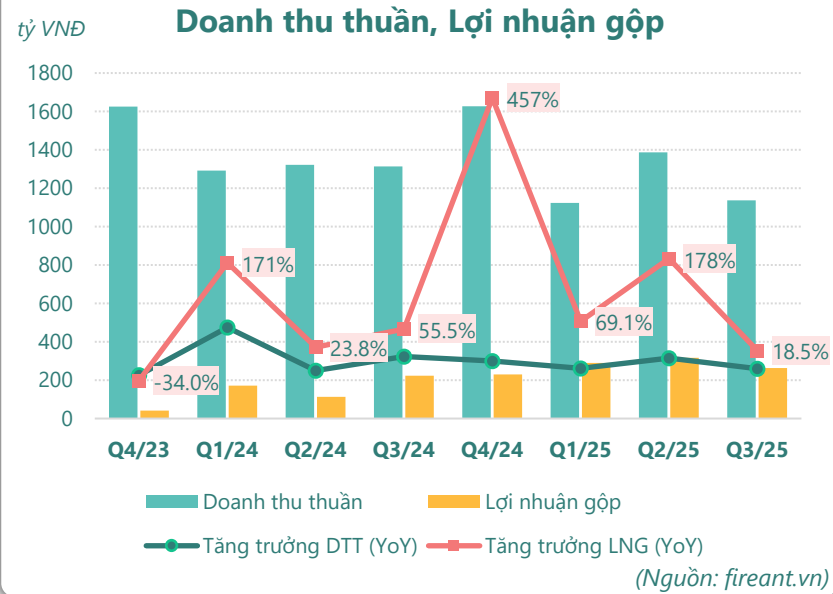
DT thuần 9T 2025
3,647
tỷ VNĐ
YoY: ▼280 -7.1%

LN thuần 9T 2025
369
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 192 109%

LN sau thuế 9T 2025
365
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 150 70.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



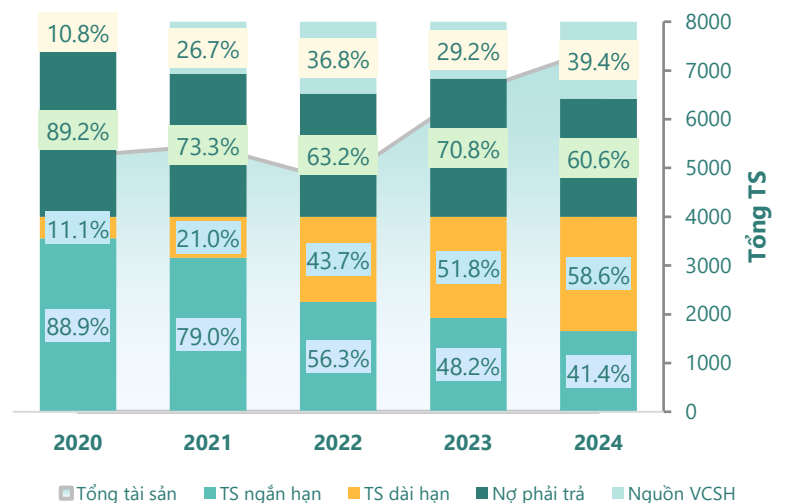


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

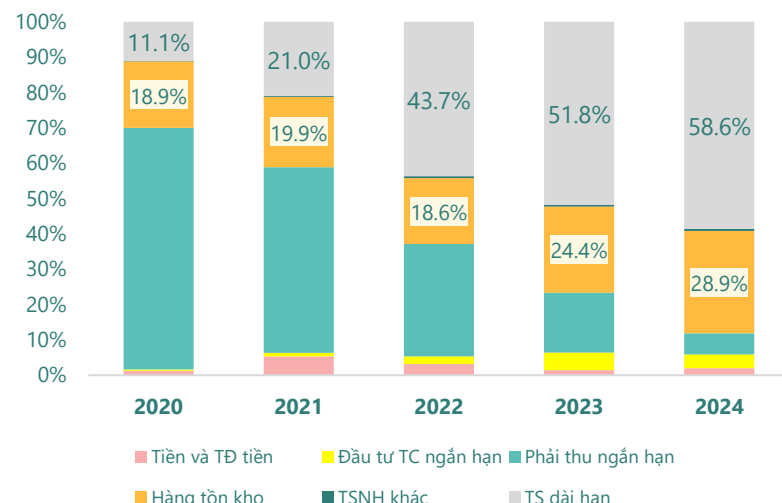
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

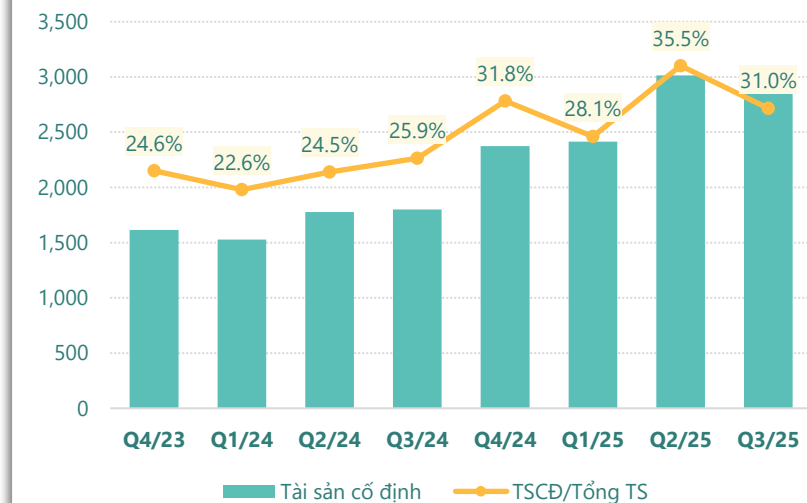
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

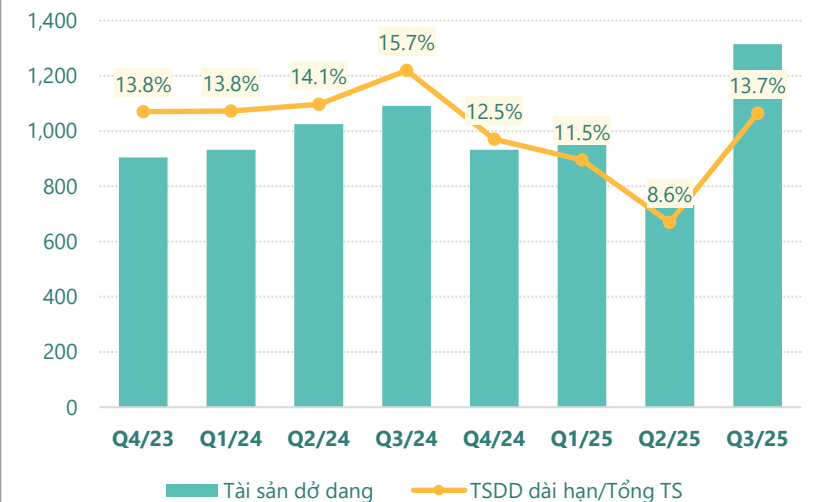
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

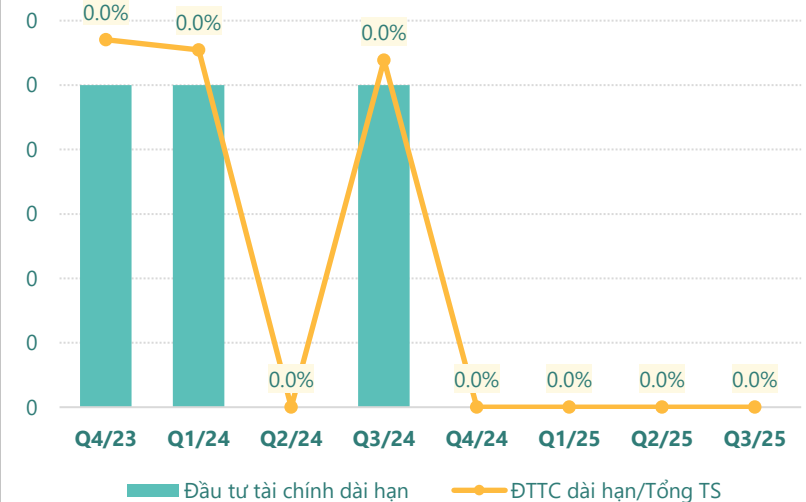
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

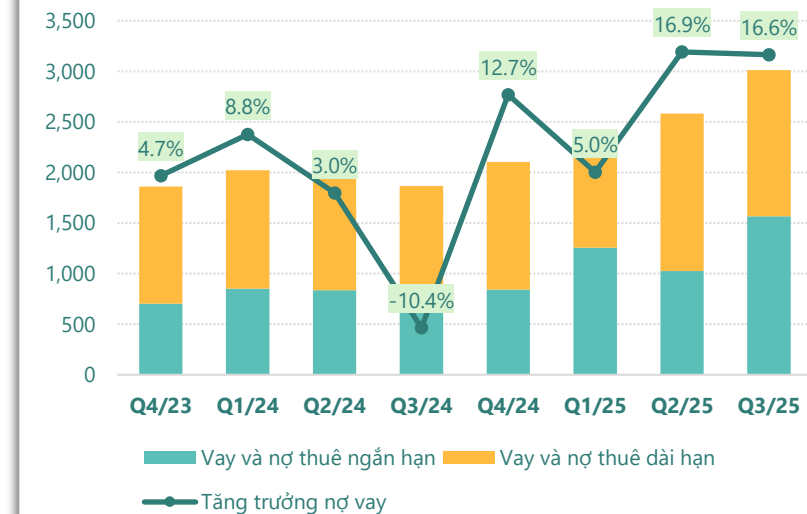
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



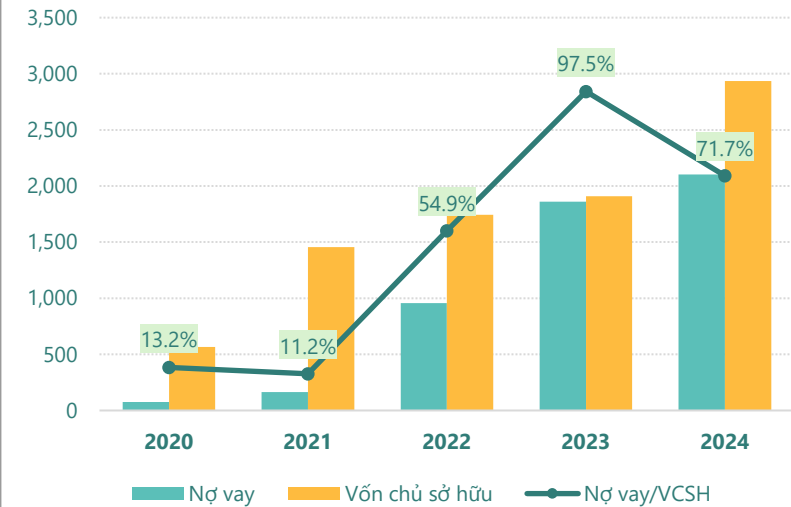
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

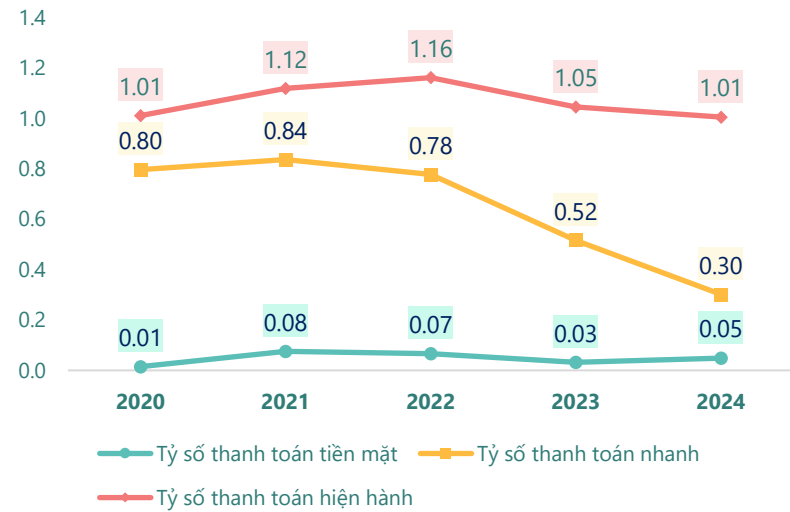
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



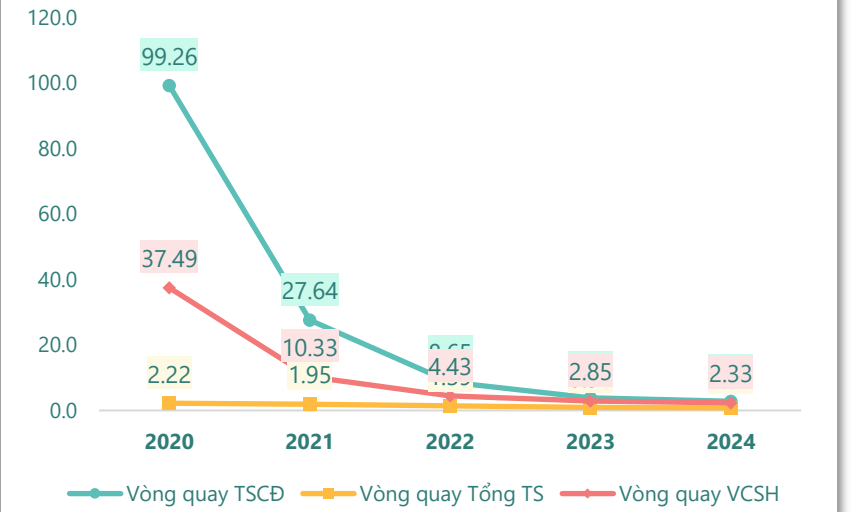
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



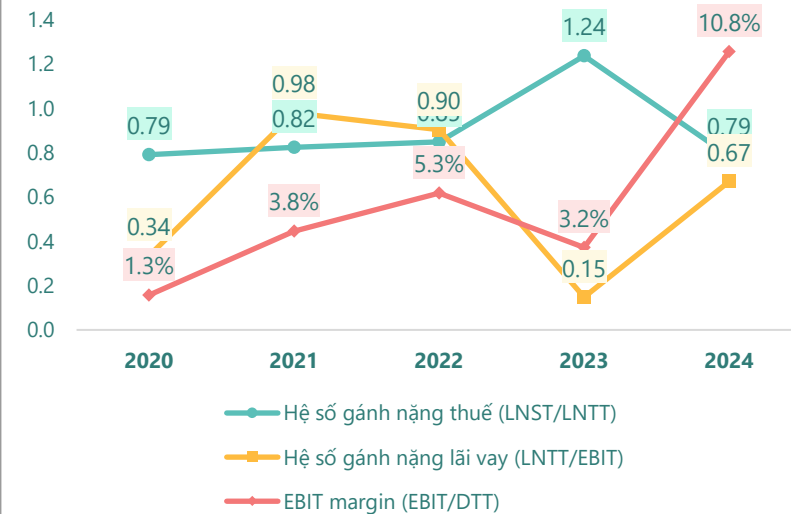
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



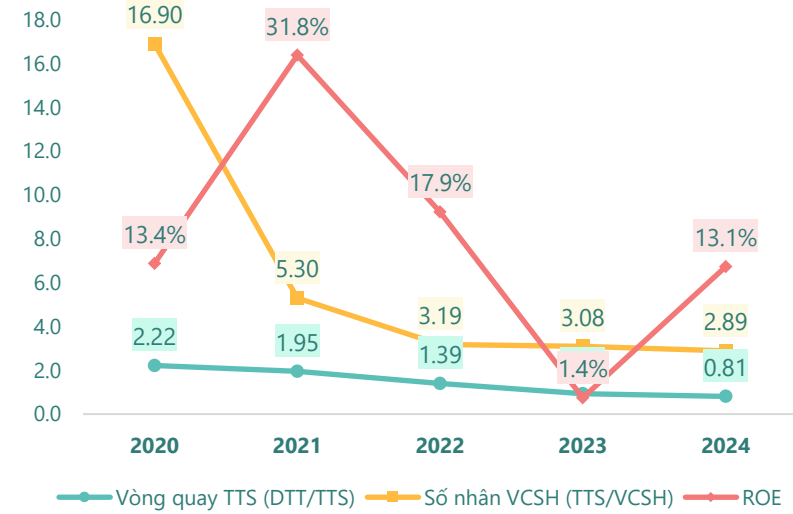
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



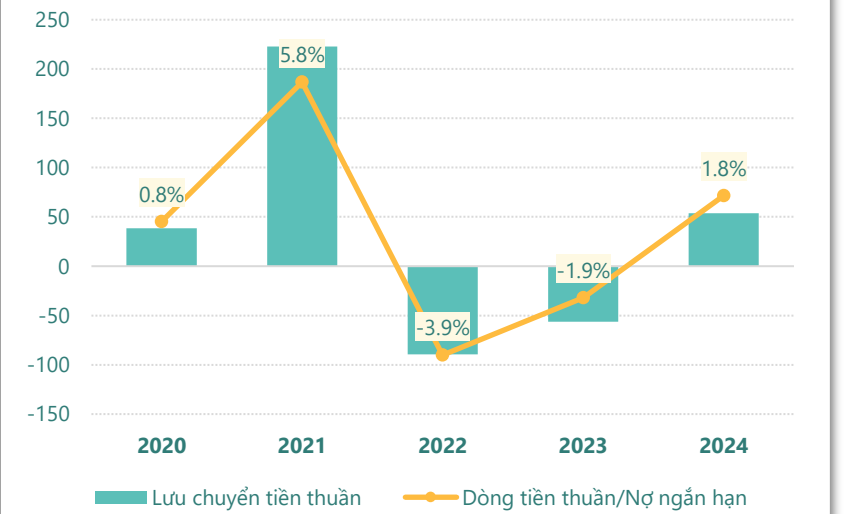
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,136	1,314	-13.5%	3,647	3,927	-7.1%
Giá vốn hàng bán	872	1,091	-20.0%	2,776	3,418	-18.8%
Lợi nhuận gộp	264	223	18.3%	871	509	71.2%
Doanh thu HĐTC	5.18	4.09	26.7%	15.4	13.3	16.0%
Chi phí TC	67.9	55.1	23.2%	202	160	26.0%
Chi phí lãi vay	59.5	61.3	-2.9%	179	157	13.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	107	68.2	57.4%	140	92.9	51.1%
Chi phí QLDN	70.2	34.5	103%	175	92.1	90.3%
LN thuần từ HĐKD	23.7	69.1	-65.7%	369	177	109%
Lợi nhuận khác	2.73	-1.66	265%	11.1	98.1	-88.6%
LN trước thuế	26.4	67.5	-60.9%	380	275	38.3%
Lợi nhuận sau thuế	22.5	60.0	-62.6%	365	215	70.2%
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	60.4	-65.8%	363	214	69.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.7	-248	39.6	859	-1,510	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.8	-265	-193	-266	-283	-748
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	742	-206	224	82.2	1,352	423
Tiền đầu kỳ	44.8	810	90.3	149	825	383
Lưu chuyển tiền thuần	765	-719	70.8	676	-442	-240
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	810	90.3	161	825	383	143

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,606	7,449	29.0%
Tài sản ngắn hạn	3,811	3,081	23.7%
Tiền và tương đương tiền	143	149	-4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	291	24.1%
Phải thu ngắn hạn	747	444	68.3%
Hàng tồn kho	2,512	2,156	16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	48.0	41.2	16.5%
Tài sản dài hạn	5,795	4,368	32.7%
Phải thu dài hạn	233	224	4.3%
Tài sản cố định	2,981	2,394	24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,315	892	47.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,264	856	47.6%
Lợi thế thương mại	2.24	2.16	3.7%
Nợ phải trả	5,304	4,513	17.5%
Nợ ngắn hạn	3,357	3,065	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,567	1,139	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,585	1,771	-10.5%
Nợ dài hạn	1,947	1,449	34.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,446	965	49.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,302	2,936	46.5%
Vốn chủ sở hữu	4,302	2,936	46.5%
Vốn điều lệ	3,040	2,390	27.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

